pǐ dí

匹敌

verb · to match; to rival; to be equal to

Example Sentences

tā de shí lì wú rén pǐ dí
他的实力无人匹敌。

His strength is unmatched.

zhè jiā gōng sī de jì shù zú yǐ pǐ dí guó jì jù tóu
这家公司的技术足以匹敌国际巨头。

This company's technology can rival international giants.

zài sù dù shàng méi yǒu qí tā dòng wù néng pǐ dí liè bào
在速度上，没有其他动物能匹敌猎豹。

In terms of speed, no other animal can match the cheetah.

Trace each character, then write the word on your own.

匹 匹 匹 匹 匹 匹 匹

敌 敌 敌 敌 敌 敌 敌 敌 敌 敌 敌

敌 敌